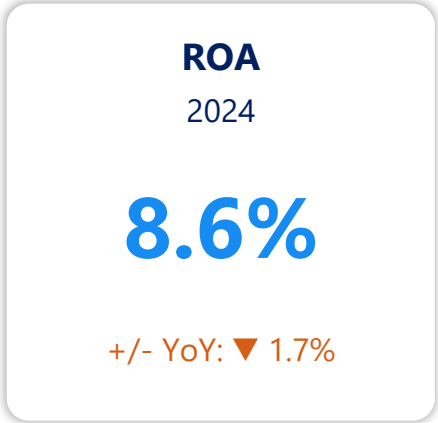
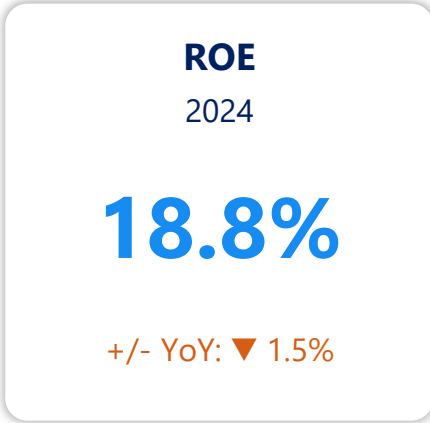
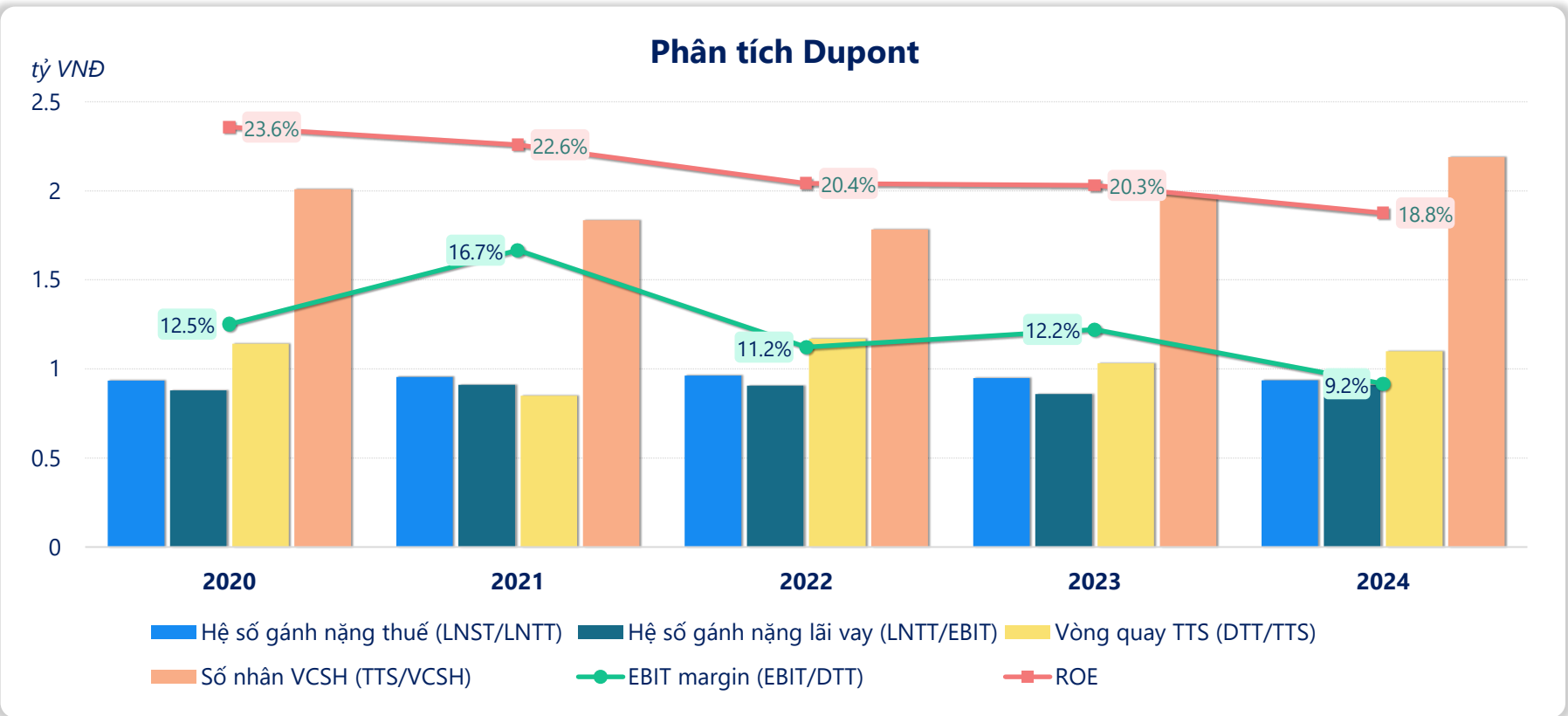
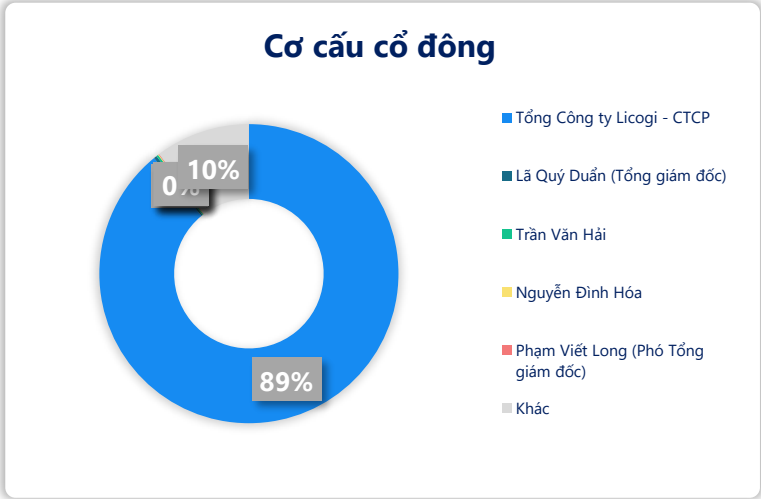


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

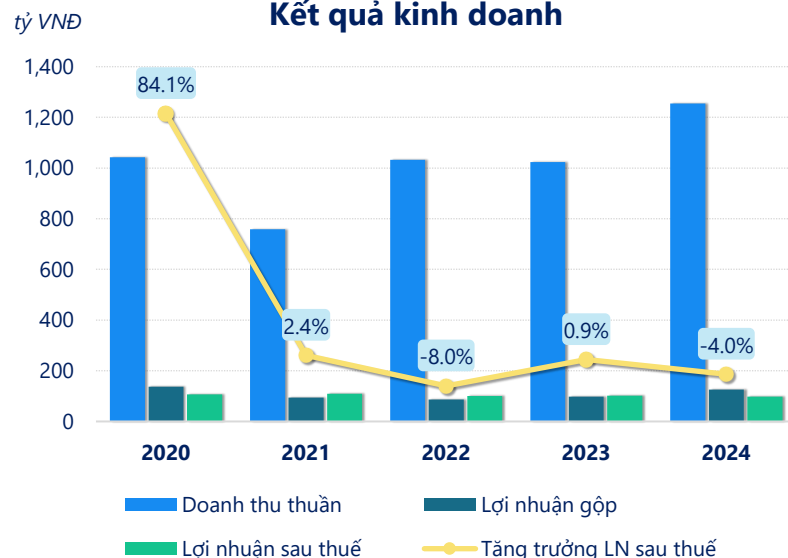
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		22,800
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		21,300 - 24,541
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		707
Số lượng CPLH (CP)		31,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,120
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.34
EPS		3,156
P/E		7.2

	YTD	1T	3T	6T
CKD		2.2%	0.4%	0.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cơ khí Đông Anh Licogi (UPCOM: CKD)

Kết quả kinh doanh

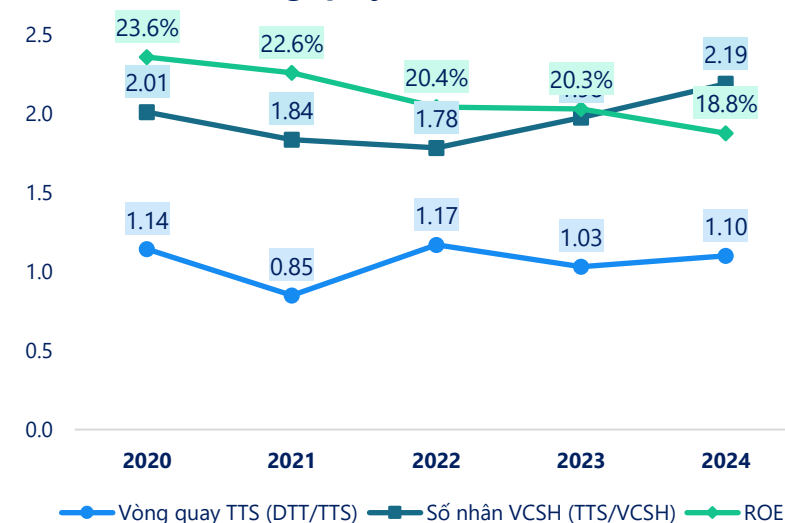


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **9.17%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.94**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.91**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

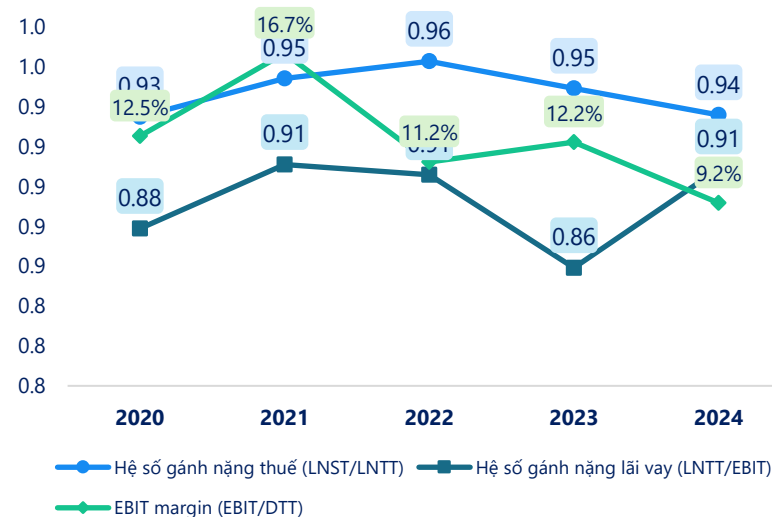
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **CKD** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 22.7%** đạt **1,255** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế đạt **97.85** tỷ đồng **giảm 4.02%**.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **18.8%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

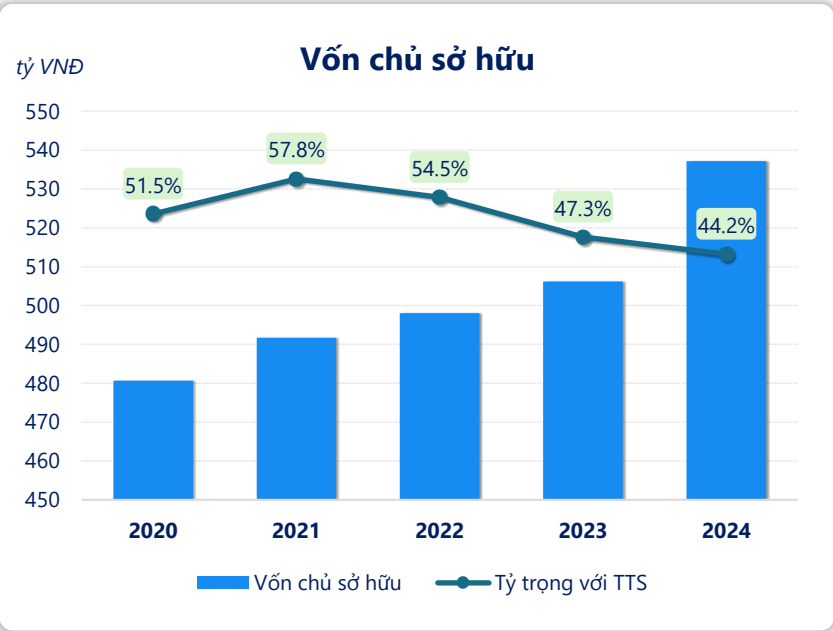
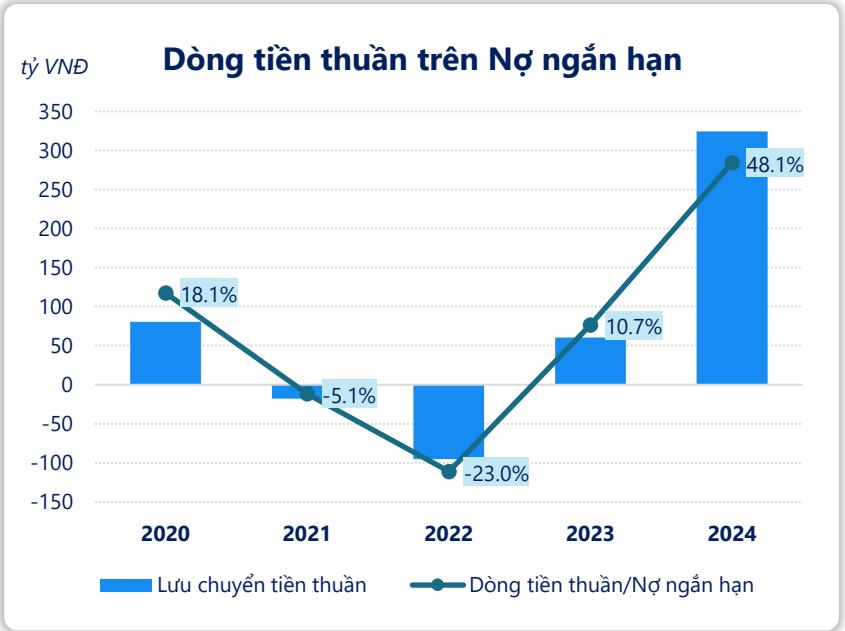
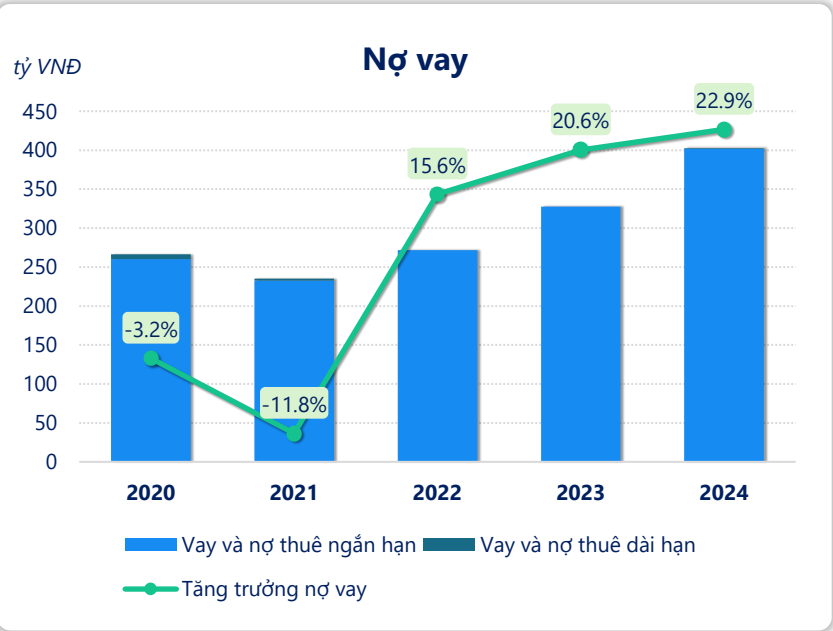
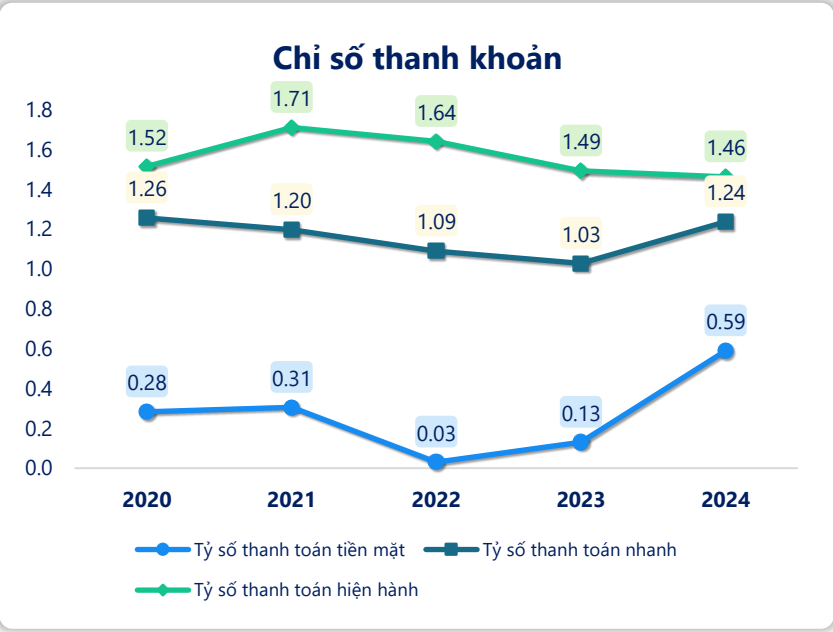
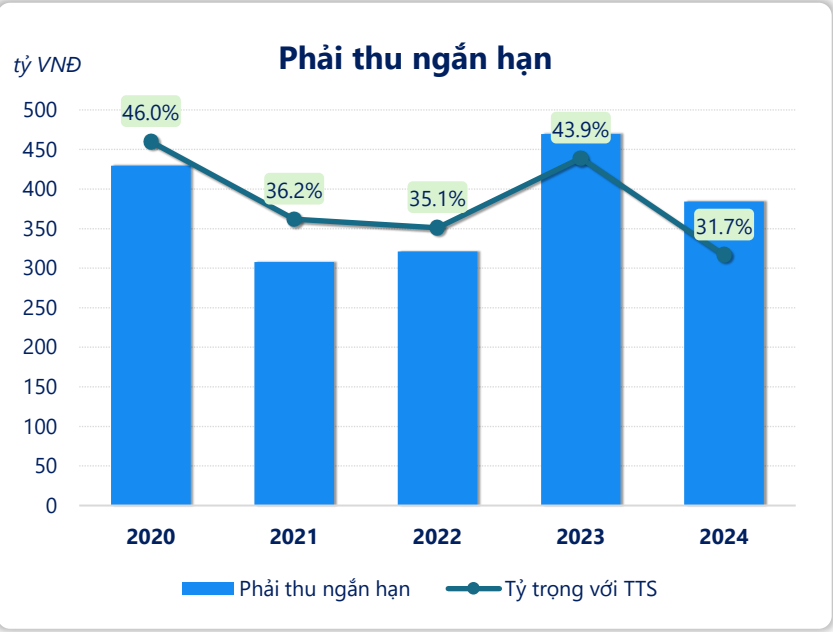
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **1.10**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.19** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,214	1,070	13.5%
Tài sản ngắn hạn	986	839	17.6%
Tiền và tương đương tiền	397	72.9	445%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	51.3	31.3	63.9%
Phải thu ngắn hạn	384	470	-18.1%
Hàng tồn kho	152	261	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.01	4.15	-75.7%
Tài sản dài hạn	228	231	-1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	50.8	54.1	-6.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.05	8.70	-53.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	159	159	0.0%
Tài sản dài hạn khác	14.1	8.95	58.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	677	563	20.2%
Nợ ngắn hạn	674	562	19.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	402	327	22.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	165	154	7.0%
Nợ dài hạn	3.57	1.75	104%
Vay và nợ thuê dài hạn	0.88	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	537	506	6.1%
Vốn chủ sở hữu	537	506	6.1%
Vốn điều lệ	310	310	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,043	758	1,032	1,023	1,255
Giá vốn hàng bán	906	663	945	925	1,130
Lợi nhuận gộp	137	94.6	87.0	97.9	125
Doanh thu HĐTC	82.4	104	98.1	91.8	85.6
Chi phí TC	15.9	11.6	11.1	17.7	14.2
Chi phí lãi vay	15.8	11.3	10.9	17.6	10.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	37.2	24.6	33.8	32.2	38.3
Chi phí QLDN	55.2	47.0	36.1	37.3	51.5
LN thuần từ HĐKD	111	115	104	102	107
Lợi nhuận khác	3.72	0.06	0.80	4.93	-2.41
LN trước thuế	115	115	105	107	105
Lợi nhuận sau thuế	107	110	101	102	97.9
LNST của CĐ cty mẹ	107	110	101	102	97.9

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	164	-84.4	-64.5	-86.9	395
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-22.3	181	16.3	169	-81.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.5	-115	-47.1	-21.7	10.1
Tiền đầu kỳ	44.9	126	108	12.6	72.9
Lưu chuyển tiền thuần	80.7	-17.9	-95.3	60.3	324
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.22	0.00	0.01	0
Tiền cuối kỳ	126	108	12.6	72.9	397